

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán riêng	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09 - 39

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Lê Thị Phương	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên	
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên	
Ông Phạm Thiết Hòa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2020
Ông Huỳnh Đức	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2020
Ông Nguyễn Nhật Thông	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2020
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2020

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc
Ông Điều Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty

Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng
----------------------	----------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên	
Bà Đỗ Thị Kim Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22/05/2020
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 22/05/2020

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Giám đốc



Nguyễn Quốc Dũng

Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021



Số: 080321. 003 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được lập ngày 05 tháng 03 năm 2021, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2013-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2021

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973

Lê Kim Yến

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		504.350.966.595	476.465.746.688
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	52.001.319.970	39.109.678.098
111	1. Tiền		34.001.319.970	30.769.743.463
112	2. Các khoản tương đương tiền		18.000.000.000	8.339.934.635
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		164.296.549.025	146.533.103.538
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	179.048.076.817	164.833.867.538
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.237.275.843	2.791.091.671
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	22.445.571.645	30.548.626.680
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(39.434.375.280)	(51.640.482.351)
140	IV. Hàng tồn kho	09	286.967.326.076	289.239.545.082
141	1. Hàng tồn kho		295.121.796.961	296.037.815.154
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(8.154.470.885)	(6.798.270.072)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.085.771.524	1.583.419.970
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	776.765.292	1.071.349.685
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		301.644.952	512.070.285
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	7.361.280	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		62.671.130.916	63.439.444.622
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		889.267.500	623.935.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	889.267.500	623.935.000
220	II. Tài sản cố định		30.348.170.796	29.855.775.438
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	23.200.481.937	24.208.786.501
222	- Nguyên giá		126.162.033.059	121.694.179.921
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(102.961.551.122)	(97.485.393.420)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	4.284.713.720	2.694.854.794
225	- Nguyên giá		6.008.312.210	4.756.728.610
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.723.598.490)	(2.061.873.816)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	2.862.975.139	2.952.134.143
228	- Nguyên giá		4.317.451.250	4.317.451.250
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.454.476.111)	(1.365.317.107)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		560.706.880	651.806.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		560.706.880	651.806.880
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	15.891.391.939	15.891.391.939
251	1. Đầu tư vào công ty con		35.223.629.691	35.223.629.691
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.332.237.752)	(19.332.237.752)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		14.981.593.801	16.416.535.365
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	14.981.593.801	16.416.535.365
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		567.022.097.511	539.905.191.310

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		350.404.636.561	334.982.514.832
310	I. Nợ ngắn hạn		340.891.300.945	324.722.828.392
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	184.219.385.788	165.240.614.512
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		151.309.169	1.590.038.944
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.831.185.610	5.221.534.944
314	4. Phải trả người lao động		13.362.960.737	14.104.968.507
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	4.167.480.542	4.403.620.708
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	13.668.377.367	12.735.980.773
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	123.490.601.732	115.106.787.313
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		-	6.319.282.691
330	II. Nợ dài hạn		9.513.335.616	10.259.686.440
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	2.460.554.000	2.800.554.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	7.052.781.616	7.459.132.440
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		216.617.460.950	204.922.676.478
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	216.617.460.950	204.922.676.478
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		105.300.000.000	105.300.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		105.300.000.000	105.300.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		782.715.818	782.715.818
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		49.699.146.276	42.044.681.136
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		60.835.598.856	56.795.279.524
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		23.103.349.244	18.390.953.825
421b	LNST chưa phân phối năm nay		37.732.249.612	38.404.325.699
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		567.022.097.511	539.905.191.310

Buuuuuu

Tuuuuuu



Bùi Thị Diễm Phúc
 Người lập


Bùi Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

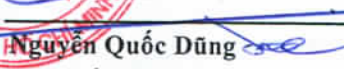
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	837.389.193.191	965.951.408.968
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	15.556.606.958	18.359.879.761
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		821.832.586.233	947.591.529.207
11	4. Giá vốn hàng bán	23	619.404.505.699	748.789.191.740
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		202.428.080.534	198.802.337.467
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.236.754.278	18.368.800.684
22	7. Chi phí tài chính	25	19.320.600.350	23.059.376.675
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		7.005.830.654	6.884.032.386
25	8. Chi phí bán hàng	26	118.167.397.519	124.759.010.730
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	22.721.809.301	27.714.742.667
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		45.455.027.642	41.638.008.079
31	11. Thu nhập khác	28	3.845.251.351	8.620.877.117
32	12. Chi phí khác	29	2.366.201.041	1.223.214.968
40	13. Lợi nhuận khác		1.479.050.310	7.397.662.149
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		46.934.077.952	49.035.670.228
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.201.828.340	10.631.344.529
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		37.732.249.612	38.404.325.699


Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập


Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng




Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		818.429.718.164	1.005.407.851.950
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(652.854.725.554)	(847.515.669.332)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(81.685.237.821)	(74.616.289.874)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(6.916.276.829)	(6.800.129.490)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.222.962.650)	(6.600.184.540)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		17.386.192.027	25.174.468.195
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(60.362.418.162)	(75.267.096.941)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		21.774.289.175	19.782.949.968
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.583.884.713)	(4.112.089.650)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		320.704.545	257.053.364
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.328.366.052	874.000.774
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		2.065.185.884	(2.981.035.512)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		263.211.462.781	279.026.472.034
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(256.826.159.770)	(288.426.316.085)
35	3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(653.596.416)	(1.155.229.409)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(17.572.886.000)	(17.699.158.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(11.841.179.405)	(28.254.232.060)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		11.998.295.654	(11.452.317.604)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		39.109.678.098	49.784.730.733
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		893.346.218	777.264.969
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	52.001.319.970	39.109.678.098



Bùi Thị Diễm Phúc
 Người lập

Bùi Thị Ánh Tuyết
 Kế toán trưởng

Nguyễn Quốc Dũng
 Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300632232 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 06 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 11 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 105.300.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 105.300.000.000 VND; tương đương 10.530.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 477 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 485 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đắk Lắk	Tỉnh Đắk Lắk	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đà Nẵng ⁽¹⁾	Tp. Đà Nẵng	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Đồng Tháp ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Tháp	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Bạc Liêu	Tỉnh Bạc Liêu	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Vĩnh Long	Tỉnh Vĩnh Long	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Gia Lai	Tỉnh Gia Lai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Kiên Giang ⁽¹⁾	Tỉnh Kiên Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện Khánh Hòa ⁽²⁾	Tỉnh Khánh Hòa	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Cần Thơ	Tp. Cần Thơ	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Nghệ An	Tỉnh Nghệ An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Xí nghiệp Hiệp Phước	Tp. Hồ Chí Minh	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Tân An ⁽¹⁾	Tỉnh Long An	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Văn phòng đại diện An Giang ⁽²⁾	Tỉnh An Giang	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Chi nhánh Myanmar	Tp. Yangon, Myanmar	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

(1) Công ty đã đăng ký ngừng hoạt động đối với các chi nhánh này.

(2) Công ty đã chuyển đổi hình thức hoạt động của các đơn vị này từ Chi nhánh sang Văn phòng đại diện.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó. .

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.011 VND/USD);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV, Ngân hàng Vietinbank (23.191 VND/USD).

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 09	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08	năm
- Các tài sản khác	05 - 06	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm
- Bản quyền, bằng sáng chế	05	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí chiết khấu, khuyến mãi, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

NH
ST
KI
AF
-T
3223
GTY
PHÁN
THUC
I GO
TP HO

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	5.566.805.238	7.454.721.646
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.434.514.732	23.315.021.817
Các khoản tương đương tiền (*)	18.000.000.000	8.339.934.635
	<u>52.001.319.970</u>	<u>39.109.678.098</u>

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 18.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 3,00%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào ⁽¹⁾	19.332.237.752	(19.332.237.752)	19.332.237.752	(19.332.237.752)
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia ⁽²⁾	1.895.355.000	-	1.895.355.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa ⁽³⁾	13.996.036.939	-	13.996.036.939	-
	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>	<u>35.223.629.691</u>	<u>(19.332.237.752)</u>

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(1) Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 2564/BKH-ĐTRNN/ĐC1 ngày 14 tháng 11 năm 2018 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào là 1.196.500 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại. Công ty con, Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào từ khi thành lập đến hết ngày 31/12/2020 đã có lỗ lũy kế vượt vốn đầu tư của chủ sở hữu là 10.250.303.836 LAK, tương ứng 23.433.070.970 VND. Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (chủ sở hữu) đã thông qua việc chuyển nhượng dự án đầu tư này và đang tìm kiếm đối tác chuyển nhượng.

(2) Theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 201600113 đăng ký điều chỉnh lần thứ 3 ngày 10 tháng 3 năm 2016 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp, tổng vốn đầu tư của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn đăng ký đầu tư ra nước ngoài Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia là 300.000 USD, tương đương 4.950.000.000 VND (theo tỷ giá năm 2008). Vốn chuyển ra nước ngoài tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 105.000 USD. Tiến độ thực hiện dự án: đã hoàn thành thủ tục đầu tư tại nước ngoài và đang thực hiện các hoạt động kinh doanh thương mại.

(3) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty đã đầu tư 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74% (số đầu năm là 13.996.036.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 61,74%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa là kinh doanh xăng dầu, bách hóa, thuốc bảo vệ thực vật.

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2020 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Lào	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Cambodia	100%	100%	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Long An	61,74%	61,74%	Kinh doanh bách hóa, xăng dầu, thuốc bảo vệ thực vật

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
<i>Khách hàng nước ngoài</i>				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	60.302.551.307	(26.592.049.915)	50.828.990.194	(27.039.199.927)
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	35.165.449.962	(26.592.049.915)	33.077.712.942	(26.865.485.945)
- Changzhou Eastchem International	23.791.418.065	-	11.480.016.428	-
- Các khách hàng khác	1.345.683.280	-	5.918.208.000	-
Khách hàng trong nước	118.745.525.510	(12.030.821.990)	114.004.877.344	(173.713.982)
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	4.140.507.947	-	341.895.035	-
- Đại lý Võ Hoàng Dũng	8.566.922.895	-	1.891.496.250	-
- Đặng Văn Lân	6.081.792.693	-	1.559.414.583	-
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	-	-	5.336.218.777	(5.336.218.777)
- Đại lý Phạm Thu Hà	-	-	4.733.283.318	(4.733.283.318)
- Cửa hàng Vật tư công nghiệp nông nghiệp Đào Công An	3.956.147.569	-	3.994.158.879	-
- Đại lý Nguyễn Thanh Hùng	3.389.393.558	(3.389.393.558)	3.389.393.558	(3.389.393.558)
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ Long Huy Bảo	3.275.568.294	(3.275.568.294)	3.275.568.294	(3.275.568.294)
- Đại lý Lê Thủy	3.809.996.269	-	16.240.140	-
- Các khách hàng khác	85.525.196.285	(5.365.860.138)	89.467.208.510	(7.615.054.737)
	179.048.076.817	(38.622.871.905)	164.833.867.538	(51.388.718.611)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	63.097.375.974	-	44.899.624.405	-
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)				



6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thương mại & Dịch vụ PCCC	920.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại - Kỹ thuật Song Hiệp Lợi	-	-	1.121.612.800	-
Công ty Cổ phần Lion Agrevo	-	-	492.960.000	-
Close Friend Co., Ltd	419.760.000	(419.760.000)	419.760.000	-
Trả trước cho người bán khác	897.515.843	(160.400.000)	756.758.871	(160.400.000)
	2.237.275.843	(580.160.000)	2.791.091.671	(160.400.000)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lợi nhuận được chia	10.354.998.508	-	15.000.000.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi	25.643.836	-	28.492.872	-
Phải thu về bảo hiểm xã hội	53.456.662	-	-	-
Tạm ứng	714.742.846	-	1.964.968.961	-
Ký cược, ký quỹ	104.000.000	-	275.737.994	-
Phải thu khuyến mãi	-	-	3.258.607.800	-
Thuế GTGT được hoàn	9.052.017.762	-	9.278.649.971	-
Phải thu khác	2.140.712.031	(231.343.375)	742.169.082	(91.363.740)
	22.445.571.645	(231.343.375)	30.548.626.680	(91.363.740)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	889.267.500	-	623.935.000	-
	889.267.500	-	623.935.000	-
c) Trong đó: Phải	10.354.998.508	-	15.000.000.000	-

thu khác là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)

8 . NỢ XẤU

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	35.165.449.962	8.573.400.047	33.077.712.942	6.212.226.997
- Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	-	-	5.336.218.777	-
- Đại lý Phạm Thu Hà	-	-	4.733.283.318	-
- Các khoản khác	13.855.871.763	1.013.546.398	16.434.978.710	1.729.484.399
	<u>49.021.321.725</u>	<u>9.586.946.445</u>	<u>59.582.193.747</u>	<u>7.941.711.396</u>

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	112.425.825.971	-	79.652.008.250	-
Công cụ, dụng cụ	296.259.350	-	310.623.120	-
Thành phẩm	172.343.334.035	(8.154.470.885)	203.516.661.142	(6.798.270.072)
Hàng hoá	10.056.377.605	-	12.558.522.642	-
	<u>295.121.796.961</u>	<u>(8.154.470.885)</u>	<u>296.037.815.154</u>	<u>(6.798.270.072)</u>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 405.073.076 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xỉ...). Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý;

- Toàn bộ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản nợ vay tại thời điểm cuối năm (Xem Thuyết minh số 18 - Vay và nợ thuê tài chính).

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	59.231.154.166	39.436.625.422	19.340.325.024	2.413.885.613	1.272.189.696	121.694.179.921
- Mua trong năm	-	570.970.000	-	-	-	570.970.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.243.767.713	1.759.672.000	-	-	-	4.003.439.713
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	1.732.089.590	-	-	-	1.732.089.590
- Thanh lý, nhượng bán	-	(266.708.400)	(1.492.317.019)	(79.620.746)	-	(1.838.646.165)
Số dư cuối năm	61.474.921.879	43.232.648.612	17.848.008.005	2.334.264.867	1.272.189.696	126.162.033.059
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	42.755.746.756	32.714.045.830	18.376.329.904	2.384.810.861	1.254.460.069	97.485.393.420
- Khấu hao trong năm	3.028.244.242	2.475.662.028	632.791.974	10.903.032	15.562.945	6.163.164.221
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính	-	1.151.639.646	-	-	-	1.151.639.646
- Thanh lý, nhượng bán	-	(266.708.400)	(1.492.317.019)	(79.620.746)	-	(1.838.646.165)
Số dư cuối năm	45.783.990.998	36.074.639.104	17.516.804.859	2.316.093.147	1.270.023.014	102.961.551.122
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	16.475.407.410	6.722.579.592	963.995.120	29.074.752	17.729.627	24.208.786.501
Tại ngày cuối năm	15.690.930.881	7.158.009.508	331.203.146	18.171.720	2.166.682	23.200.481.937

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 11.019.918.564 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 87.109.402.664 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.722.614.590	3.034.114.020	4.756.728.610
- Thuê tài chính trong năm	-	2.974.198.190	2.974.198.190
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.722.614.590)	-	(1.722.614.590)
Số dư cuối năm	-	6.008.312.210	6.008.312.210
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.151.639.646	910.234.170	2.061.873.816
- Khấu hao trong năm	-	813.364.320	813.364.320
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.151.639.646)	-	(1.151.639.646)
Số dư cuối năm	-	1.723.598.490	1.723.598.490
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	570.974.944	2.123.879.850	2.694.854.794
Tại ngày cuối năm	-	4.284.713.720	4.284.713.720

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Bản quyền, Bằng sáng chế VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Số dư cuối năm	3.213.389.900	533.175.000	570.886.350	4.317.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	433.339.090	533.175.000	398.803.017	1.365.317.107
- Khấu hao trong năm	54.159.000	-	35.000.004	89.159.004
Số dư cuối năm	487.498.090	533.175.000	433.803.021	1.454.476.111
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	2.780.050.810	-	172.083.333	2.952.134.143
Tại ngày cuối năm	2.725.891.810	-	137.083.329	2.862.975.139

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 533.175.000 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	207.584.059	342.998.138
Công cụ dụng cụ xuất dùng	322.317.597	230.604.547
Chi phí thuê kho	246.863.636	493.197.000
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	-	4.550.000
	776.765.292	1.071.349.685

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TIẾP THEO)

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	165.607.780	145.254.390
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	814.527.841	1.762.442.899
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	13.940.663.879	14.405.352.671
Chi phí trả trước dài hạn khác	60.794.301	103.485.405
	14.981.593.801	16.416.535.365

(*) Khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m2 thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Eastchem Co., Ltd	52.015.518.295	52.015.518.295	14.712.649.056	14.712.649.056
Kolon Global Corporation	20.537.949.600	20.537.949.600	15.535.778.496	15.535.778.496
UPL Management DMCC	19.537.257.950	19.537.257.950	-	-
Lier Chemical Co., Ltd	14.645.116.500	14.645.116.500	-	-
Công ty TNHH Sản xuất & Thương mại Nam Long Phát	9.245.156.214	9.245.156.214	13.354.838.395	13.354.838.395
Novatic Chem Co., Ltd	-	-	50.225.528.220	50.225.528.220
Phải trả các đối tượng khác	68.238.387.229	68.238.387.229	71.411.820.345	71.411.820.345
	184.219.385.788	184.219.385.788	165.240.614.512	165.240.614.512

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn

Khu phố 1, Nguyễn Văn Quỳ, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính riêng
Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		242.003.756		21.136.147.006		21.291.292.368		5.287.680		92.146.074	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		871.372.438		873.446.038		2.073.600		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		4.622.962.650		9.201.828.340		12.222.962.650		-		1.601.828.340	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		356.568.538		1.984.814.582		2.214.408.304		-		126.974.816	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		2.062.519.054		2.062.519.054		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		31.236.380		21.000.000		-		10.236.380	
	-		5.221.534.944		35.287.917.800		38.685.628.414		7.361.280		1.831.185.610	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2020		01/01/2020	
	VND		VND	
Chi phí lãi vay	295.588.980		206.035.155	
Trích trước chương trình phải trả khách hàng	3.871.891.562		4.197.585.553	
	4.167.480.542		4.403.620.708	

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	117.040.654	180.805.309
Bảo hiểm xã hội	-	44.817.711
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.262.510.650	934.396.650
Các khoản phải trả, phải nộp khác	12.288.826.063	11.575.961.103
- Phải trả về chương trình bán hàng	8.165.782.544	5.605.968.996
- Phải trả lãi ký quỹ	113.496.340	151.031.762
- Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển	87.036.254	256.521.730
- Phải trả chiết khấu thanh toán	233.293.169	1.244.164.918
- Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	333.462.145	230.599.358
- Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	3.108.505.936	3.929.108.665
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	247.249.675	158.565.674
	<u>13.668.377.367</u>	<u>12.735.980.773</u>
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.460.554.000	2.800.554.000
	<u>2.460.554.000</u>	<u>2.800.554.000</u>
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)	<u>-</u>	<u>1.819.481.831</u>

18 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TNHH MTV HSBC ⁽¹⁾	113.324.337.317	113.324.337.317	263.211.462.781	255.510.159.770	121.025.640.328	121.025.640.328
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽²⁾	7.605.969.600	7.605.969.600	39.453.312.771	29.983.910.500	17.075.371.871	17.075.371.871
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Thành phố Hồ Chí Minh ⁽³⁾	49.149.486.720	49.149.486.720	47.809.074.973	70.294.680.251	26.663.881.442	26.663.881.442
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn ⁽⁴⁾	39.943.193.000	39.943.193.000	131.590.119.495	103.320.056.880	68.213.255.615	68.213.255.615
- Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁵⁾	6.713.388.600	6.713.388.600	21.794.498.400	25.444.167.000	3.063.720.000	3.063.720.000
- Vay cá nhân ⁽⁶⁾	9.842.299.397	9.842.299.397	22.564.457.142	26.467.345.139	5.939.411.400	5.939.411.400
Nợ dài hạn đến hạn trả	70.000.000	70.000.000	-	-	70.000.000	70.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	1.782.449.996	1.782.449.996	2.464.961.404	1.782.449.996	2.464.961.404	2.464.961.404
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	1.316.000.000	1.316.000.000	1.549.360.000	1.316.000.000	1.549.360.000	1.549.360.000
	466.449.996	466.449.996	915.601.404	466.449.996	915.601.404	915.601.404
	115.106.787.313	115.106.787.313	265.676.424.185	257.292.609.766	123.490.601.732	123.490.601.732

18 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2020		Trong năm		31/12/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	7.725.620.000	7.725.620.000	-	1.316.000.000	6.409.620.000	6.409.620.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh ⁽⁷⁾	7.725.620.000	7.725.620.000	-	1.316.000.000	6.409.620.000	6.409.620.000
Nợ thuế tài chính	1.515.962.436	1.515.962.436	2.245.757.000	653.596.416	3.108.123.020	3.108.123.020
- Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam ⁽⁸⁾	1.515.962.436	1.515.962.436	2.245.757.000	653.596.416	3.108.123.020	3.108.123.020
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	<u>9.241.582.436</u>	<u>9.241.582.436</u>	<u>2.245.757.000</u>	<u>1.969.596.416</u>	<u>9.517.743.020</u>	<u>9.517.743.020</u>
(1.782.449.996)	(1.782.449.996)	(1.782.449.996)	(2.464.961.404)	(1.782.449.996)	(2.464.961.404)	(2.464.961.404)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	<u>7.459.132.440</u>	<u>7.459.132.440</u>			<u>7.052.781.616</u>	<u>7.052.781.616</u>
c) Các khoản vay đối với các bên liên quan		Mối quan hệ				01/01/2020
						Gốc
						Lãi
						VND
- Ông Nguyễn Quốc Dũng		Giám đốc Công ty	54.000.000	-		VND
						54.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Thỏa thuận chung về tiện ích số VNM 157804 ngày 07 tháng 01 năm 2020 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Tổng hạn mức tiện ích: 7.000.000 USD và 1.350.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ tiện ích nhập khẩu và thẻ tín dụng HSBC;
 - Thời hạn vay: Theo từng khoản vay;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng khoản vay;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp hàng tồn kho tại từng thời điểm theo hợp đồng VNM 091059/MS sửa đổi lần thứ 6 ngày 07/01/2020 và cầm cố tiền gửi theo hợp đồng cầm cố số VNM 110716/DUL;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.075.371.871 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-202000764 ngày 18/11/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 73.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật và các mặt hàng kinh doanh khác đã đăng ký theo quy định của pháp luật;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo Hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015 và các Hợp đồng sửa đổi bổ sung;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 26.663.881.442 VND.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 051/2020-HĐCVHM/NHCT92 ngày 24/02/2020 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp quyền tài sản theo Hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 025/2014/HĐTC-KHDN ngày 07/05/2014; quyền sử dụng đất theo Hợp đồng số 101/2013-HĐTC-KHDN; thẻ chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng số 256/2019/HĐBĐ/NHCT902 ngày 11/02/2020;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 68.213.255.615 VND.
- (4) Văn bản số 969/2020/5778006/HĐTD ngày 16 tháng 06 năm 2020 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 383/2014/5778006 ngày 28/04/2014 với các điều khoản chi tiết như sau:
 - Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 3.063.720.000 VND.
- (5) Hợp đồng tín dụng số HDTD.010/SCB.HCM/2019 ngày 02/08/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
 - Hạn mức tín dụng: 4.000.000 USD;
 - Mục đích vay: Cung cấp tài chính cho việc mua hoặc nhập khẩu hàng hóa cần thiết cho hoạt động kinh doanh thông thường, bảo lãnh mở L/C;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Hình thức bảo đảm: Thẻ chấp tài sản theo hợp đồng thẻ chấp hàng tồn kho với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD và hợp đồng các khoản phải thu với giá trị ít nhất bằng 2.000.000 USD;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.939.411.400 VND.

(6) Khoản vay các cá nhân có lãi suất 8,0%/năm, hình thức đảm bảo: tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(7) Hợp đồng tín dụng số 1700-LAV-201701181 (kèm Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 02 ngày 06/12/2018 gia hạn thời gian giải ngân vốn cho vay đến hết ngày 28/02/2019) với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 11.700.000.000 VND;
- Mục đích vay: Xây dựng nhà kho thành phẩm 36m x 78m tại lô C1-C3, Khu công nghiệp Hiệp Phước, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
- Lãi suất cho vay: 8%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng số 1700-LCL-201701010 ngày 28/08/2017;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 6.409.620.000 VND, nợ gốc đến hạn trả trong 12 tháng tới: 1.549.360.000 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

(8) Số dư cuối năm bao gồm các hợp đồng chi tiết sau:

(8.1) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2018-00012-000 ngày 23/02/2018 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.322.350.000 VND;
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 1.049.512.440 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 466.449.996 VND.

(8.2) Hợp đồng cho thuê tài chính số 2020-00095-000 ngày 21/07/2020 với các điều khoản chi tiết như sau:

- Bên cho thuê: Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam;
- Tài sản thuê: Xe Ford Everest Ambiente 2.0L MT; Xe Ford Ranger 4x2 XLS MT; 2 xe Ford Ranger 4x4 XL MT;
- Tổng giá trị hợp đồng: 3.208.210.000 VND;
- Thời hạn thanh toán: Thanh toán theo lịch trả nợ;
- Số dư nợ thuê tài chính tại thời điểm cuối năm: 2.058.610.580 VND, trong đó, nợ dài hạn đến hạn trả trong 12 tháng tới: 449.151.408 VND.

5-00
NHÂN
TY TN
KIỂM
AASC
TP. HC

C.T.C.P
AT
MINH

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	34.493.007.196	51.887.301.705	192.463.024.719			
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	38.404.325.699	38.404.325.699			
Chi trả cổ tức năm 2018	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.551.673.940	(7.551.673.940)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.551.673.940)	(7.551.673.940)			
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(492.000.000)	(492.000.000)			
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	42.044.681.136	56.795.279.524	204.922.676.478			
Số dư đầu năm nay	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	42.044.681.136	56.795.279.524	204.922.676.478			
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	37.732.249.612	37.732.249.612			
Chi trả cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(17.901.000.000)	(17.901.000.000)			
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	7.654.465.140	(7.654.465.140)				
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(7.654.465.140)	(7.654.465.140)			
Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(482.000.000)	(482.000.000)			
Số dư cuối năm nay	105.300.000.000	782.715.818	782.715.818	49.699.146.276	60.835.598.856	216.617.460.950			

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Số tiền	
	Tỷ lệ	VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	%	38.404.325.699
Thù lao HĐQT và BKS không kiêm nhiệm		132.000.000
Lợi nhuận để phân phối các quỹ	100,00	38.272.325.699
Trích Quỹ đầu tư phát triển	20,00	7.654.465.140
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	20,00	7.654.465.140
Chi trả cổ tức (17% vốn điều lệ)	46,77	17.901.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	13,23	5.062.395.419

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm
	(%)	VND	(%)	VND
Công ty mẹ - Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - Công ty TNHH MTV	59,33	62.470.000.000	59,33	62.470.000.000
Các cổ đông khác	40,67	42.830.000.000	40,67	42.830.000.000
	100	105.300.000.000	100	105.300.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
- Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	934.396.650	732.555.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	17.901.000.000	17.901.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(17.572.886.000)	(17.699.158.600)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	1.262.510.650	934.396.650

d) Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

d) Các quỹ công ty

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	49.699.146.276	42.044.681.136
	49.699.146.276	42.044.681.136

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	922.363.636	1.074.272.734
- Trên 1 năm đến 5 năm	278.727.273	586.363.640

b) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê tài sản là văn phòng, nhà kho theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31/12/2020, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	965.063.636	1.118.181.818
- Trên 1 năm đến 5 năm	744.363.636	1.552.545.455

Công ty có ký Hợp đồng thuê đất tại các địa điểm sau:

- Hợp đồng thuê đất tại phường Tân Thuận Đông, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho hàng và trạm xử lý chất thải. Diện tích khu đất thuê là 16.754 m². Đối với diện tích 15.496 m² không thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 đến ngày 01/01/2046; đối với diện tích 1.258 m² thuộc phạm vi lô giới, thời hạn thuê kể từ ngày 25/07/2000 cho đến khi Nhà nước thực hiện mở rộng đường theo quy hoạch. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Pleiku để sử dụng với mục đích xây dựng Trung tâm điều hành siêu thị nông nghiệp với thời hạn 50 năm kể từ ngày 24/11/2015. Diện tích khu đất thuê là 10.690 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một hoặc hai lần mỗi năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại thành phố Cần Thơ để sử dụng với mục đích xây dựng nhà xưởng phân phối nông được với thời hạn thuê kể từ ngày 01/01/2006 đến hết ngày 01/10/2045. Diện tích khu đất thuê là 3.640,5 m². Theo hợp đồng này, Công ty trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất Hiệp Phước với diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 6 năm 2005. Tiền thuê đất trả trước một lần vào thời điểm thuê.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2020	01/01/2020
Đồng đô la Mỹ (USD)	357.087,99	161.284,49

d) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.336.218.777	-
Đại lý Phạm Thu Hà	4.587.884.688	-
Cửa hàng Phương Đông	2.316.145.180	-
Các đối tượng khác	2.006.831.852	877.192.935
	14.408.451.688	1.038.564.126

Nguyên nhân của việc xóa nợ: Các khoản phải thu là nợ phải thu khó đòi trên 3 năm và đã được trích lập dự phòng, một số khoản phải thu có giá trị lớn đã được Công ty khởi kiện ra tòa án nhưng không thể thi hành do các đối tượng này không còn tài sản để thu hồi.

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	837.389.193.191	962.495.049.188
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	3.456.359.780
	837.389.193.191	965.951.408.968
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	196.584.660.875	217.992.037.151

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	7.054.963.745	14.142.646.985
Hàng bán bị trả lại	5.440.994.274	1.137.120.880
Giảm giá hàng bán	3.060.648.939	3.080.111.896
	15.556.606.958	18.359.879.761

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	618.027.879.351	748.756.485.950
Thuế GTGT đầu vào không được khấu trừ	20.425.535	25.903.126
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	2.939.316.338
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.356.200.813	(2.932.513.674)
	619.404.505.699	748.789.191.740
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan		
Tổng giá trị mua vào <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	8.441.287.340	21.878.315.428

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	668.210.692	902.493.646
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.012.304.832	15.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.121.014.280	1.559.208.710
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	435.076.093	906.207.492
Doanh thu hoạt động tài chính khác	148.381	890.836
	3.236.754.278	18.368.800.684
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 36)</i>	985.680.000	15.000.000.000

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay và thuê tài chính	7.005.830.654	6.884.032.386
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	9.237.181.137	12.687.851.513
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	123.468.945	138.611.479
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.954.119.614	3.348.881.297
	19.320.600.350	23.059.376.675

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.936.612.504	23.258.069.003
Chi phí nhân công	52.032.324.813	59.599.575.752
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.004.925.443	1.167.597.549
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.495.086.952	18.474.577.151
Chi phí khác bằng tiền	16.698.447.807	22.259.191.275
	118.167.397.519	124.759.010.730

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.022.553.792	1.316.615.348
Chi phí nhân công	8.251.648.293	9.508.507.203
Chi phí khấu hao tài sản cố định	729.249.137	341.854.393
Chi phí dự phòng	1.163.780.491	2.430.380.327
Thuế, phí, và lệ phí	544.261.083	404.249.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.678.390.880	4.851.140.307
Chi phí khác bằng tiền	7.331.925.625	8.861.995.657
	22.721.809.301	27.714.742.667

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	320.704.545	9.742.059
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	163.300.620	379.442.010
Thu nhập bán phế liệu	64.597.271	58.508.640
Thu nhập từ bán phuy	932.090.909	4.965.909.098
Thu nhập cho thuê kho	2.004.087.403	2.247.045.297
Thu nhập khác	360.470.603	960.230.013
	3.845.251.351	8.620.877.117

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí xử lý, tiêu hủy sản phẩm hư hỏng, kém phẩm chất	2.193.745.747	975.025.404
Các khoản bị phạt	64.427.098	95.482.722
Chi phí khác	108.028.196	152.706.842
	2.366.201.041	1.223.214.968

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	46.934.077.952	49.035.670.228
Các khoản điều chỉnh tăng	1.047.503.260	19.397.394.688
- Hoàn nhập dự phòng khoản đầu tư nước ngoài	-	19.332.237.752
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	777.264.969	-
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	270.238.291	65.156.936
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.994.439.513)	(15.777.264.969)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(1.012.304.832)	(15.000.000.000)
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm trước	(65.156.936)	-
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối năm nay	(916.977.745)	(777.264.969)
Thu nhập chịu thuế TNDN	45.987.141.699	52.655.799.947
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh	45.767.141.699	52.655.799.947
- Hoàn nhập Quỹ nghiên cứu sáng kiến và khen thưởng	220.000.000	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.201.828.340	10.531.159.989
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh (thuế suất 20%)	9.153.428.340	10.531.159.989
- Hoàn nhập Quỹ nghiên cứu sáng kiến và khen thưởng (thuế suất 22%)	48.400.000	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	100.184.540
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	4.622.962.650	591.802.661
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(12.222.962.650)	(6.600.184.540)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	1.601.828.340	4.622.962.650

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	486.113.017.965	674.928.109.273
Chi phí nhân công	72.941.756.044	84.322.346.060
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.065.687.545	6.597.915.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.263.327.904	31.983.042.106
Chi phí khác bằng tiền	36.364.020.439	42.632.833.796
	631.747.809.897	840.464.246.248

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.001.319.970	-	39.109.678.098	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	202.382.915.962	(38.854.215.280)	196.006.429.218	(51.480.082.351)
	254.384.235.932	(38.854.215.280)	235.116.107.316	(51.480.082.351)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			130.543.383.348	122.565.919.753
Phải trả người bán, phải trả khác			200.348.317.155	180.777.149.285
Chi phí phải trả			4.167.480.542	4.403.620.708
			335.059.181.045	307.746.689.746

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.001.319.970	-	-	52.001.319.970
Phải thu khách hàng, phải thu khác	162.639.433.182	889.267.500	-	163.528.700.682
	<u>214.640.753.152</u>	<u>889.267.500</u>	<u>-</u>	<u>215.530.020.652</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	39.109.678.098	-	-	39.109.678.098
Phải thu khách hàng, phải thu khác	143.902.411.867	623.935.000	-	144.526.346.867
	<u>183.012.089.965</u>	<u>623.935.000</u>	<u>-</u>	<u>183.636.024.965</u>

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2020				
Vay và nợ	123.490.601.732	7.052.781.616	-	130.543.383.348
Phải trả người bán, phải trả khác	197.887.763.155	2.460.554.000	-	200.348.317.155
Chi phí phải trả	4.167.480.542	-	-	4.167.480.542
	<u>325.545.845.429</u>	<u>9.513.335.616</u>	<u>-</u>	<u>335.059.181.045</u>
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	115.106.787.313	7.459.132.440	-	122.565.919.753
Phải trả người bán, phải trả khác	177.976.595.285	2.800.554.000	-	180.777.149.285
Chi phí phải trả	4.403.620.708	-	-	4.403.620.708
	<u>297.487.003.306</u>	<u>10.259.686.440</u>	<u>-</u>	<u>307.746.689.746</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	263.211.462.781	279.026.472.034
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	256.826.159.770	288.426.316.085

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

a) **Theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh thuốc trừ sâu nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

b) **Theo khu vực địa lý**

	Việt Nam	Nước ngoài	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	638.826.053.421	183.006.532.812	821.832.586.233
Tài sản bộ phận	522.108.132.337	44.913.965.174	567.022.097.511
Tổng chi phí mua TSCĐ	4.574.409.713	-	4.574.409.713

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	Công ty con
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Công ty con
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Công ty con

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại Thuyết minh số 18.)

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	196.584.660.875	217.992.037.151
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	16.323.466.643	3.379.408.393
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	163.937.727.589	199.955.529.375
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	16.323.466.643	14.657.099.383

Mua hàng hóa, vật tư	8.441.287.340	21.878.315.428
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	8.441.287.340	21.878.315.428
Doanh thu hoạt động tài chính	985.680.000	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	985.680.000	-
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	-	15.000.000.000
Chia cổ tức	10.619.934.000	10.619.934.000
- Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	10.619.934.000	10.619.934.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:


	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng	63.097.375.974	44.899.624.405
- Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào	35.165.449.962	33.077.712.942
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	23.791.418.065	11.480.016.428
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	4.140.507.947	341.895.035
Phải thu khác	10.354.998.508	15.000.000.000
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	10.354.998.508	15.000.000.000
Phải trả khác	-	1.819.481.831
- Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	-	890.352.502
- Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	-	929.129.329


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:


	<u>Năm 2020</u>	<u>Năm 2019</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.350.166.579	1.650.852.963
Thù lao của Hội đồng Quản trị	139.400.000	192.000.000

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.


Bùi Thị Diễm Phúc
Người lập


Bùi Thị Ánh Tuyết
Kế toán trưởng


Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 05 tháng 03 năm 2021

